



qiáng bào

强暴

verb or adjective · rape; violent

Example Sentences

fǎ lǜ yán lì chéng fá qiáng bào xíng wéi
法律严厉惩罚强暴行为。

The law severely punishes acts of rape.

tā yīn wèi qiáng bào tā rén ér bèi pàn xíng
他因为强暴他人而被判刑。

He was sentenced for raping others.

Trace each character, then write the word on your own.

强	强	强	强	强	强	强	强	强	强	强
强	强	强	强							

暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴
暴	暴	暴	暴	暴	暴	暴				

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--